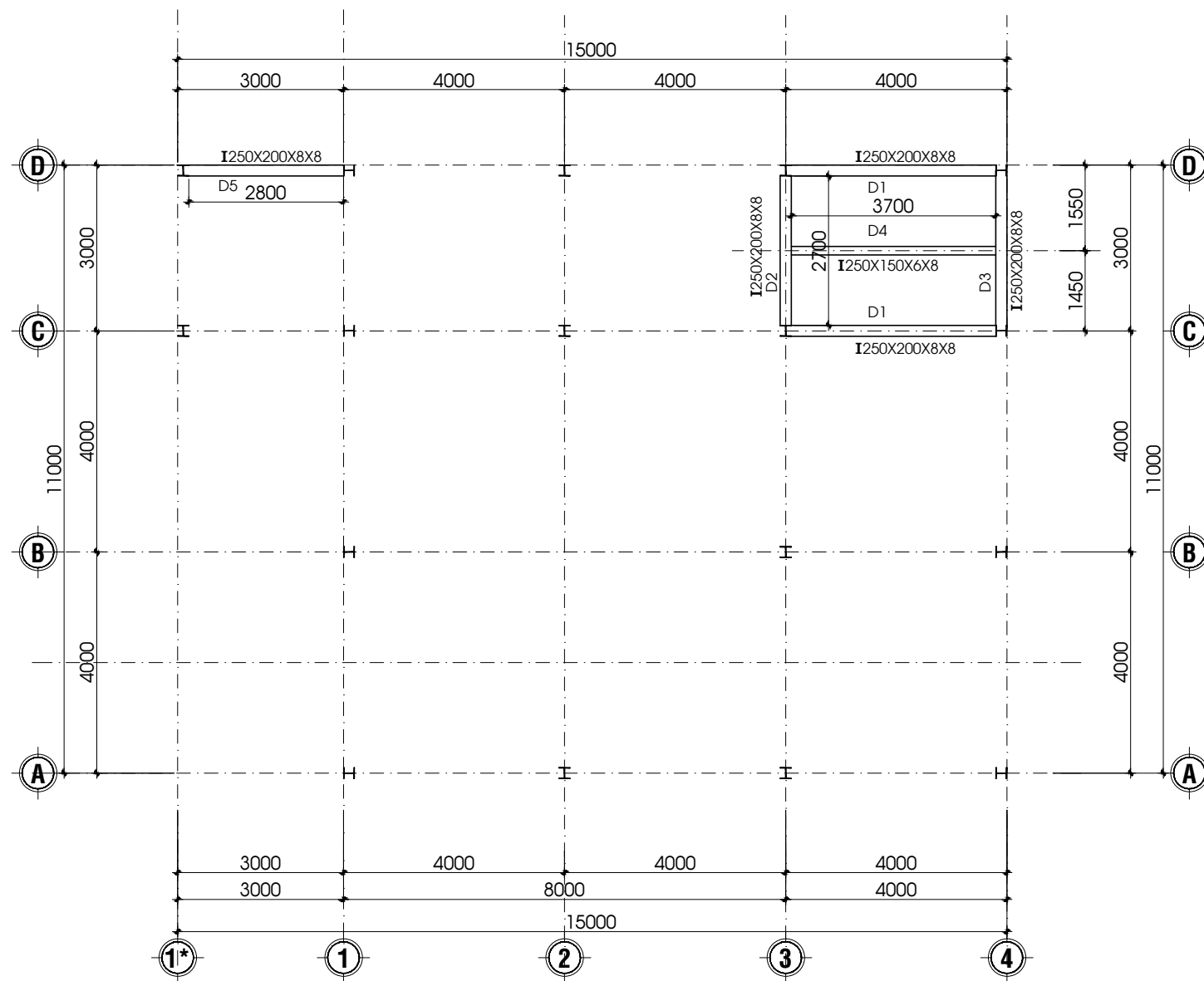




MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ CỘT

| BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG THÉP HÌNH |                             |                       |                   |          |       |                    |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|----------|-------|--------------------|
| CÁU KIỆN                           | STT                         | HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC | CHIỀU DÀI<br>(mm) | SỐ LƯỢNG |       | KHỐI LƯỢNG<br>(kg) |
|                                    |                             |                       |                   | 1 CK     | T. BỘ |                    |
| DAM MẠI<br>(S.L: 1)                | 1                           | H-250x200x8x8         | 3658              | 2        | 2     | 291.3              |
|                                    | 2                           | H-250x200x8x8         | 2672              | 1        | 1     | 106.4              |
|                                    | 3                           | H-250x200x8x8         | 2644              | 1        | 1     | 105.3              |
|                                    | 4                           | H-250x100x6x8         | 3680              | 1        | 1     | 86.8               |
|                                    | 5                           | H-250x200x8x8         | 2772              | 1        | 1     | 110.4              |
|                                    | TỔNG KHỐI LƯỢNG (kg): 700.2 |                       |                   |          |       |                    |